

**Phụ lục I**  
**DANH MỤC QUY TRÌNH NỘI BỘ - QUY TRÌNH ĐIỆN TỬ GIẢI QUYẾT**  
**TTHC LĨNH VỰC TƯ PHÁP THUỘC THẨM QUYỀN CỦA CÁC CƠ**  
**QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC THÀNH PHỐ HÀ NỘI**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTPVHCC ngày tháng năm 2026 của*  
*Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố)*

STT	Tên quy trình	Mã TTHC
<b>A.</b>	<b>Danh mục QTNB-QTĐT giải quyết TTHC cấp Thành phố</b>	
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực Hộ tịch</b>	
1	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	2.000635
2	Xác nhận thông tin hộ tịch	2.002516
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực Quốc tịch</b>	
1	Cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	2.001895
2	Nhập quốc tịch Việt Nam ở trong nước	2.002039
3	Trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	2.002038
4	Thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	2.002036
5	Cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	1.005136
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực Nuôi con nuôi</b>	
1	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng	1.003976
2	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dượng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi	1.004878
3	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	1.003179
4	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	1.003160
5	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi	1.003198

<b>B.</b>	<b>Danh mục QTNB-QTĐT giải quyết TTHC cấp xã</b>	
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực Hộ tịch</b>	
1	Đăng ký khai sinh	1.001193
2	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	2.000528
3	Đăng ký lại khai sinh	1.004884
4	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	2.000522
5	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	1.001022
6	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	2.000779
7	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	1.000689
8	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	1.001695
9	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1.004772
10	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1.000893
11	Đăng ký kết hôn	1.000894
12	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	2.000806
13	Đăng ký lại kết hôn	1.004746
14	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	2.000513
15	Đăng ký khai tử	1.000656
16	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	1.001766
17	Đăng ký lại khai tử	1.005461
18	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	2.000497

19	Đăng ký giám hộ	1.004837
20	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	1.001669
21	Đăng ký chấm dứt giám hộ	1.004845
22	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	2.000756
23	Đăng ký giám sát việc giám hộ	3.000323
24	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	3.000322
25	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	1.004859
26	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	2.000748
27	Ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.002189
28	Ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.000554
29	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	2.000547
30	Đăng ký khai sinh lưu động	1.003583
31	Đăng ký kết hôn lưu động	1.000593
32	Đăng ký khai tử lưu động	1.000419
33	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	1.004873
34	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	2.000635
35	Xác nhận thông tin hộ tịch	2.002516
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực Nuôi con nuôi</b>	
1	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	2.001263

2	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	2.001255
3	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.002363
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực Chứng thực</b>	
1	Cấp bản sao từ sổ gốc	2.000908
2	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ở Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận.	2.000815
3	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	2.000884
4	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	2.000992
5	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	2.001008
6	Thủ tục chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở	2.001035
7	Chứng thực Di chúc	2.001019
8	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	2.001016
9	Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2.001406
10	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch	2.000913
11	Sửa lỗi sai sót trong giao dịch	2.000927
12	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính giao dịch đã được chứng thực	2.000942